

Số: /BC-TTHPT

Tân Tập, ngày tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Công khai đầu năm học 2025-2026 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT
ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học phổ thông Đông Thạnh.

2. Địa chỉ: Tỉnh lộ 830, ấp Bắc, xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0272.3747422;

Website: <https://thptdongthanh.longan.edu.vn>.

3. Loại hình trường: Công lập. Cơ quan trực tiếp quản lý: Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu

a) Sứ mạng: Trường THPT Đông Thạnh có sứ mệnh xây dựng một môi trường học tập thân thiện, tích cực có chất lượng giáo dục cao, để có thể phát huy tối đa năng khiếu và năng lực tư duy sáng tạo của mỗi học sinh.

b) Tầm nhìn: Xây dựng trường THPT Đông Thạnh là trường chuẩn quốc gia của tỉnh Tây Ninh, nơi mà mỗi giáo viên và học sinh đều tự hào khi được giảng dạy và học tập.

Giá trị cốt lõi: Trường THPT Đông Thạnh hướng tới 04 giá trị cốt lõi sau đây:

- Tinh thần trách nhiệm.

- Tính trung thực.

- Sự tôn trọng.

- Sáng tạo và đổi mới.

Mục tiêu chung: Xây dựng trường THPT Đông Thạnh thành một trường có uy tín về nề nếp, chất lượng giáo dục toàn diện; đội ngũ cán bộ, giáo viên tâm huyết, có trình độ chuyên môn cao; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, môi trường Xanh - Sạch - Đẹp - Thân thiện; duy trì chuẩn quốc gia giai đoạn 2024-2029 và tiếp tục đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2030-2034.

5. Tóm tắt quá trình phát triển

Trường THPT Đông Thạnh nằm trên địa bàn ấp Bắc, xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh, được thành lập từ năm 2009. Qua hơn 10 năm tồn tại và phát triển với sự đóng góp của nhiều thế hệ thầy và trò, là một trong những trường công lập có uy tín cao trong chất lượng dạy và học của tỉnh Tây Ninh. Năm 2024, trường được

UBND tỉnh công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia tại Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 01/3/2024.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Văn Đức Thắng, chức vụ: Phó Hiệu trưởng phụ trách.

Địa chỉ nơi làm việc: Tỉnh lộ 830, ấp Bắc, xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh.

Số điện thoại: 0975915462

Thư điện tử: vanducthang.c3dongthanh@longan.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy

a) Trường THPT Đông Thạnh được thành lập vào ngày 07/7/2009 tại Quyết định số 165/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Long An về việc thành lập trường THPT Đông Thạnh.

b) Hội đồng trường được thành lập tại Quyết định số 1371/QĐ-SGDĐT ngày 31/10/2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Long An về việc kiện toàn Hội đồng trường trường THPT Đông Thạnh nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý:

- Phó Hiệu trưởng phụ trách: Văn Đức Thắng Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý tại Quyết định số 248/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở GD&ĐT tỉnh Tây Ninh.

- Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 245/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở GD&ĐT tỉnh Tây Ninh về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với bà Dương Thị Thùy Trang.

d) Quy chế làm việc của nhà trường được ban hành kèm theo Quyết định số 199/QĐ-TTHPT ngày 26/02/2024 của trường THPT Đông Thạnh về việc ban hành Quy chế làm việc của trường THPT Đông Thạnh.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: không có.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

Họ và tên: Văn Đức Thắng, chức vụ: Phó Hiệu trưởng phụ trách.

Số điện thoại: 0975915462

Thư điện tử: vanducthang.c3dongthanh@longan.edu.vn.

Địa chỉ nơi làm việc: Tỉnh lộ 830, ấp Bắc, xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản

thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025).

b) Các khoản chi:

- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương: 12.367.819.730 đồng.

- Chi theo thực hiện nhiệm vụ giáo dục: 5.712,259.727 đồng.

2. Các khoản thu và mức thu

a) Học phí: miễn.

b) Bảo hiểm y tế:

$$\text{Mức đóng BHYT HSSV} = 4.5\% \times \frac{\text{số tháng (tương ứng thời hạn của thẻ BHYT)}}{\text{50\% mức lương cơ sở}}$$

Mức đóng hàng tháng: 2.340.000 (mức lương cơ sở) x 4,5% = 105.300 đồng/tháng.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng: 105.300 đồng/tháng x 50% = 52.650 đồng/tháng.

Học sinh lớp 10, 11 đóng 12 tháng: 631.800 đồng (*thời hạn sử dụng từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026*).

Học sinh lớp 12 đóng:

- 09 tháng: 473.850 đồng (*thời hạn sử dụng từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/9/2026*).

- Khuyến khích học sinh đóng thêm 03 tháng: 157.950 đồng (*thời hạn sử dụng từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 31/12/2026*) để được hưởng mức hỗ trợ và đảm bảo liên tục quyền lợi BHYT, không phải hoàn trả phần kinh phí hỗ trợ đóng BHYT của ngân sách nhà nước trong trường hợp thay đổi đối tượng.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí

Hỗ trợ chi phí học tập: học sinh thuộc diện mồ côi cả cha lẫn mẹ; Hộ nghèo; Khuyết tật được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập năm 2025 theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

1.1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

STT	Nội dung	Số lượng	Trình độ đào tạo				
			Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Dưới Trung cấp
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		81	7	67	1	1	5
I	Giáo viên	70	6	64	0	0	0
1	Giáo viên THPT hạng I	0	0	0	0	0	0
2	Giáo viên THPT hạng II	3	1	2	0	0	0
3	Giáo viên THPT hạng III	67	5	62	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	9	1	1	0	1	5
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	1	0
2	Nhân viên kế toán	1	1	0	0	0	0
3	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	1	0	0	0
6	Nhân viên bảo vệ, phục vụ	5	0	0	0	0	5

1.2. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý		72	65	5	0	2
1	Giáo viên	70	64	4	0	2
2	Cán bộ quản lý	2	1	1	0	0

1.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

2.1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường:

- Diện tích 37.099 m².

- Diện tích bình quân cho một học sinh khoảng 23m²; Đạt yêu cầu.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	29	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	11	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	05	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42,05	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	37.099	23,21
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.000	
VI	Tổng diện tích các phòng	4.880	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.879	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1.440	
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	417	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	64	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
VII	Nhà bếp	
VIII	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
IX	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
X	Khu nội trú	0		

XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		10/10		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIV	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XV	Kết nối internet	x	
XVI	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XVII	Tường rào xây	x	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1	
1.2	Khối lớp 11	1	
1.3	Khối lớp 12	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	90	
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác	39	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	8	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác...	12	

d) Danh mục Sách giáo khoa:

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường công khai danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng đối với lớp 10, lớp 11, lớp 12 trên trang thông tin điện tử và bảng tin.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2		x	x	
Tiêu chí 2.1		x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	
Tiêu chuẩn 4		x	x	
Tiêu chí 4.1		x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 5		x	x	
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	
Tiêu chí 5.6		x	x	

Kết quả: Đạt mức 2

- Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5		x	
Tiêu chí 6		x	

Kết quả: không đạt Mức 4.

- Kết luận: Trường đạt Mức 2.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x			x	x	

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 1.5		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x			x	x	-
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1		x	x			x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x			x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x			x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	x		x	x	
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x			x	x	
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1		x	x	x		x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x			x	x	
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.6		x	x			x	x	

- Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả tự đánh giá		Kết quả đánh giá ngoài	
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
Khoản 1 Điều 22		x		x

Khoản 2 Điều 22		x		x
Khoản 3 Điều 22		x		x
Khoản 4 Điều 22		x		x
Khoản 5 Điều 22		x		x
Khoản 6 Điều 22		x		x

Kết luận:

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức độ 2.

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: không có.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Theo kế hoạch của Sở GD&ĐT hàng năm.
- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025:
- + Chỉ tiêu: 12 lớp với 504 học sinh.
- + Kết quả: 508 học sinh.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục (kèm theo).

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh đặc biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

2.1. Kết quả học tập

Khối	Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
10	554	533	96.21	21	3.79	0	0.00	0	0.00
11	507	497	98,03	8	1,58	2	0,39	0	0,00
12	524	513	97,90	10	1,91	1	0,19	0	0,00
Tổng cộng	1585	1.543	97.35	39	2.46	3	0.19	0	0.00

2.2. Kết quả rèn luyện

Khối	Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
10	554	198	35.74	265	47.83	91	16.43	0	0.00
11	507	234	46.15	223	43.98	49	9.66	1	0.20
12	524	324	61.83	185	35.31	15	2.86	0	0.00
Tổng cộng	1.585	756	47.70	673	42.46	155	9.78	1	0.06

2.3. Tỉ lệ học sinh bỏ học: 0,99%.

2.4. Tỉ lệ tốt nghiệp: 524/524, tỉ lệ 100%.

V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2025 (1.000 ^d) đến ngày 30/9/2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024 (1.000 ^d)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	194.000	3.078.513
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/ nhà đầu tư	194.000	0
II	Thu giáo dục và đào tạo		3.078.513
1	Học phí, lệ phí từ người học	194.000	896.269
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	0	2.182.244
III	Thu khoa học và công nghệ		-
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2025 (1.000 ^đ) đến ngày 30/9/2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024 (1.000 ^đ)
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	-
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG		18.068.047
I	Chi lương, thu nhập		14.235.222
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	0	0
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	11.063.000	14.235.222
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		3.233.825
1	Chi cho đào tạo	7	31
2	Chi cho nghiên cứu	0	0
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0
4	Chi phí chung và chi khác	975.375	3.832.794
III	Chi hỗ trợ người học	0	0
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0	0
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	0	0
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	5.306.889	1.109.658

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Không./.

Trên đây là Báo cáo Công khai đầu năm học 2025-2026 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo của trường THPT Đông Thạnh./.

Nơi nhận:

- Các Phó Hiệu trưởng;
- Các tổ chức đoàn thể;
- Tổ chuyên môn, Tổ văn phòng;
- Website trường;
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Văn Đức Thắng